|  |  |
| --- | --- |
| **THANH TRA CHÍNH PHỦ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 63/QĐ-TTCP | *Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018* |

**QUYẾT ĐỊNH**

PHÊ DUYỆT “BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG ĐỐI VỚI UBND CẤP TỈNH NĂM 2017”

**TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17/6/2013, của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2012/NĐ-CP ngày 09/10/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;*

*Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 2757/VPCP-V.I ngày 23/3/2017 về việc giao Thanh tra Chính phủ tiếp tục xây dựng và áp dụng Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh 2017;*

*Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chống tham nhũng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt “Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với UBND cấp tỉnh năm 2017”.

**Điều 2.** Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cục trưởng Cục Chống tham nhũng; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Phó TTg Trương Hòa Bình (để b/c) - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Thanh tra các tỉnh, Tp trực thuộc TW; - Như điều 2; - Cổng TTĐT (TTCP); - Lưu: VT, C.IV. | **TỔNG THANH TRA     Lê Minh Khái** |

**CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2017**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 63/QĐ-TTCP ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Tổng Thanh tra Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung đánh giá** | **Thang điểm** |
| ***TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)*** | **100** |
| **A. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PCTN** | **20** |
| **1. Lãnh đạo, chỉ đạo về công tác PCTN** | **5.0** |
| 1.1 Văn bản chỉ đạo về công tác PCTN | **2.0** |
| *1.1.1 Yêu cầu về nội dung* | 1.0 |
| *1.1:2 Yêu cầu về tính kịp thời.* | 1.0 |
| 1.2 Chương trình, kế hoạch PCTN | **3.0** |
| *1.2.1 Về hình thức văn bản* | 1.0 |
| *1.2.2 Về nội dung* | 2.0 |
| **2. Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác quản lý kinh tế xã hội để phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng** | **2.0** |
| 2.1 Ban hành kế hoạch  *2.2.1 Xác định mục tiêu*  *2.2.2 Xác định những nhiệm vụ*  *2.2.3 Phân công, bố trí nguồn lực thực hiện*  2.2 Kết quả thực hiện xây dựng thể chế  2.3 Có kiến nghị hoàn thiện thể chế | 0.1  0.1  0.1  0.6  0.6  0.5 |
| **3. Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN** | **3.0** |
| 3.1 Kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN | **0.9** |
| *3.1.1 Về hình thức* | 0.1 |
| *3.1.2 Về nội dung* | 0.8 |
| 3.2 Thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN | **1.6** |
| *3.2.1 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện Chỉ thị 10/TTg* | 0.6 |
| *3.2.2 Thực hiện các nội dung của kế hoạch thực hiện Chỉ thị 05/CT-TW* | 0.5 |
| *3.2.3 Thực hiện các nội dung của kế hoạch tuyên truyền của địa phương ngoài các nội dung trên* | 0.5 |
| 3.3 Sáng tạo trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN | **0.5** |
| **4. Công tác thanh tra, kiểm tra** | **7.0** |
| 4.1 Kế hoạch thanh tra, kiểm tra | **1.5** |
| *4.1.1 Về hình thức* | 0.5 |
| *4.1.2 Về nội dung* | 1.0 |
| 4.2 Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra | **5.5** |
| *4.2.1 Việc triển khai kế hoạch thanh tra trách nhiệm* | 2.5 |
| *4.2.2 Việc triển khai kế hoạch thanh tra kinh tế - xã hội* | 2.0 |
| *4.2.3 Việc triển khai kế hoạch kiểm tra* | 1.0 |
| **5. Về sự tham gia của xã hội trong công tác PCTN** | **2.0** |
| 5.1 Xây dựng nội dung phối hợp về công tác PCTN | **0.6** |
| *5.1.1 Có quy chế phối hợp công tác giữa cơ quan nhà nước và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh* | 0.4 |
| *5.1.2 Có chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp với UBMTTQ công tác* | 0.2 |
| 5.2 Tiếp thu các kiến nghị sau giám sát | **0.4** |
| 5.3 Tổ chức tiếp công dân | **1.0** |
| *5.3.1 Việc tiếp công dân của lãnh đạo UBND cấp tỉnh* | 0.7 |
| *5.3.2 Việc tiếp nhận kiến nghị, phản ảnh của công dân bằng các hình thức khác* | 0.3 |
| **6. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về PCTN** | **1.0** |
| 6.1 Thực hiện đầy đủ kịp thời chế độ thông tin, báo cáo chung | **0.5** |
| 6.2 Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo ở địa phương | **0.5** |
| **B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA** | **30** |
| **1. Việc thực hiện công khai, minh bạch** | **9.0** |
| 1.1 Thực hiện công khai chính sách, pháp luật trên cổng thông tin điện tử | 1.0 |
| 1.2 Công khai, minh bạch trong một số lĩnh vực được lựa chọn trong năm 2017 | 8.0 |
| 1.2.1 Công tác cán bộ | 1.5 |
| 1.2.2 Về lĩnh vực tài chính và ngân sách nhà nước | 1.5 |
| 1.2.3 Về lĩnh vực đất đai, tài nguyên | 1.5 |
| 1.2.4 Về lĩnh vực đầu tư, mua sắm công | 1.5 |
| 1.2.5 Về lĩnh vực giáo dục | 1.0 |
| 1.2.6 Về lĩnh vực y tế | 1.0 |
| **2. Cải cách hành chính** | **3.0** |
| **3. Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức** | ***2.0*** |
| 3.1 Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh | **0.5** |
| 3.2 Kết quả của việc chuyển đổi vị trí công tác | **1.5** |
| **4. Minh bạch tài sản, thu nhập** | **5.0** |
| 4.1 Việc kê khai | **0.5** |
| 4.2 Việc công khai bản kê khai | **0.5** |
| 4.3 Việc xác minh tài sản, thu nhập. | **4.0** |
| *4.3.1 Số cuộc xác minh tài sản, thu nhập* | 2.0 |
| *4.3.2 Kết quả xác minh tài sản, thu nhập* | 2.0 |
| **5. Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn** | ***2.0*** |
| **6. Xử lý kỷ luật người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị** | **4.0** |
| **7. Kết quả phát hiện, xử lý các vi phạm trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa** | **5.0** |
| 7.1 Việc phát hiện vi phạm | **2.5** |
| 7.2 Việc xử lý sai phạm | **2.5** |
|  |  |
| **C. PHÁT HIỆN CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG** | **25** |
| **1. Qua công tác tự kiểm tra nội bộ** | **6.0** |
| 1.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện | **3.0** |
| 1.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi | **3.0** |
| **2. Qua công tác thanh tra** | ***5.0*** |
| 2.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện | **2.0** |
| 2.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi | **3.0** |
| **3. Qua công tác giải quyết tố cáo tham nhũng** | **5.0** |
| 3.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện | **2.0** |
| 3.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi | **3.0** |
| **4. Qua hoạt động giám sát** | **5.0** |
| 4.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng được phát hiện | **2.0** |
| 4.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi | **3.0** |
| **5. Qua công tác điều tra, truy tố, xét xử các hành vi tham nhũng** | **4.0** |
| 5.1 Số vụ việc có liên quan đến tham nhũng | **2.0** |
| 5.2 Tiền, tài sản được kiến nghị thu hồi và đã thu hồi | **2.0** |
|  |  |
| **D. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI THAM NHŨNG** | **25** |
| **1. Xử lý hành chính** | **5.0** |
| **2. Xử lý hình sự** | **10.0** |
| **3. Thu hồi tài sản tham nhũng** | **10.0** |